

Số: /2026/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y;

Căn cứ Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số: TTr-SNNMT ngày tháng năm 2026 về việc ban hành Quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2030 và Báo cáo thẩm định số: ngày tháng năm 2026 của Sở Tư Pháp về việc thẩm định dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030.

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Quyết định Quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định mật độ chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày.....tháng năm 2026 và thay thế Quyết định số 18/2023/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TT. Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố;
- UBMTTQ và các đoàn thể Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Các Sở;
- Đài PT-TH Hà Nội;
- UBND các phường, xã;
- Lưu VP, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Bùi Duy Cường

QUY ĐỊNH

Mật độ chăn nuôi trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng
năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

**CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động chăn nuôi trên địa bàn thành phố Hà Nội.

**CHƯƠNG II
QUY ĐỊNH VỀ MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI****Điều 3. Quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030**

1. Mật độ chăn nuôi trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030 không vượt quá 2,0 đơn vị vật nuôi (ĐVN)/01 ha đất nông nghiệp.

(Mật độ chăn nuôi tại các xã: Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định).

Đối với các Chương trình, Dự án chăn nuôi tại các xã trên địa bàn Thành phố được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt nếu đáp ứng các yêu cầu của quy định hiện hành về công nghệ chăn nuôi, xử lý chất thải, không gây ô nhiễm môi trường... thì mật độ chăn nuôi có thể cao hơn mật độ chăn nuôi tại xã đó được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Căn cứ chiến lược phát triển kinh tế xã hội; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương; điều kiện chăn nuôi, công nghệ chăn nuôi và môi trường sinh thái, Ủy ban nhân dân Thành phố sẽ điều chỉnh quy định mật độ chăn nuôi cho phù hợp với thực tiễn sản xuất ở từng giai đoạn cụ thể.

CHƯƠNG III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 4. Trách nhiệm của các Sở, ngành liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan, phổ biến, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc triển khai thực hiện tại các địa phương. Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo công tác phát triển chăn nuôi đảm bảo mật độ chăn nuôi theo quy định tại Quyết định này và phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển chăn nuôi của Thành phố.

b) Hướng dẫn thực hiện các quy định về đất đai, môi trường, tài nguyên nước đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi. Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố kế hoạch sử dụng đất để tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển chăn nuôi.

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét sửa đổi, bổ sung quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn Thành phố trong trường hợp cần thiết.

2. Các Sở, ngành liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các xã, phường triển khai thực hiện công tác có liên quan đến hoạt động chăn nuôi thuộc chức năng quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị mình.

Điều 5. Ủy ban nhân dân xã, phường

a) Tổ chức phổ biến, tuyên truyền quy định này cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị liên quan, chỉ đạo, định hướng, tổ chức triển khai, kiểm tra công tác phát triển chăn nuôi phù hợp với quy hoạch, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của địa phương, đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật và mật độ chăn nuôi của Thành phố quy định tại khoản 1 Điều 3 Quyết định này.

Điều 6. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi trên địa bàn Thành phố

Tổ chức sản xuất, phát triển chăn nuôi bảo đảm đáp ứng quy định về mật độ chăn nuôi tại Quyết định này và các quy định của pháp luật hiện hành về hoạt động chăn nuôi./.

PHỤ LỤC

**MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI TẠI CÁC XÃ, PHƯỜNG CHƯƠNG MỸ TRÊN
ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND ngày / /2026 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

STT	Xã, phường	Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2030 (ha)	Tổng đàn	Đơn vị vật nuôi	Mật độ chăn nuôi (ĐVN/ha)
1	Xã Thanh Trì	305,58	0	0	0,0
2	Xã Đại Thanh	858,18	36.360	348	0,4
3	Xã Nam Phù	286,30	36.511	582	2,0
4	Xã Ngọc Hồi	419,41	0	0	0,0
5	Xã Thượng Phúc	1717,06	458.561	2.383	1,4
6	Xã Thường Tín	1164,94	0	0	0,0
7	Xã Chương Dương	1308,83	158.673	2.864	2,2
8	Xã Hồng Vân	767,11	0	0	0,0
9	Xã Phú Xuyên	3592,54	294.404	3.840	1,1
10	Xã Phương Dục	3047,69	580.847	3.498	1,1
11	Xã Chuyên Mỹ	2309,19	301.409	2.112	0,9
12	Xã Đại Xuyên	2909,83	694.620	6.766	2,3
13	Xã Thanh Oai	1419,28	89.050	1.043	0,7
14	Xã Bình Minh	1414,76	195.729	1.474	1,0
15	Xã Tam Hưng	1647,24	7.489	344	0,2
16	Xã Dân Hòa	1769,23	139.064	1.162	0,7
17	Xã Vân Đình	2779,13	591.470	4.583	1,6
18	Xã Ứng Thiên	2529,28	612.770	4.208	1,7
19	Xã Hòa Xá	2579,69	552.015	9.149	3,5
20	Xã Ứng Hòa	4599,97	1.309.618	8.249	1,8
21	Xã Mỹ Đức	3640,23	311.735	5.484	1,5
22	Xã Hồng Sơn	3186,68	433.187	6.943	2,2
23	Xã Phúc Sơn	3043,06	1.098.559	5.738	1,9
24	Xã Hương Sơn	5219,85	379.142	6.471	1,2
25	Xã Phú Nghĩa	2348,01	1.565.700	13.638	5,8
26	Xã Xuân Mai	3329,22	615.818	4.751	1,4
27	Xã Trần Phú	2544,73	958.760	6.959	2,7
28	Xã Hòa Phú	1959,57	857.283	6.057	3,1
29	Xã Quảng Bị	2618,65	1.031.348	9.820	3,8
30	Xã Minh Châu	662,23	11498,00	2646,09	4,0
31	Xã Quảng Oai	3133,55	1.407.260	13.038	4,2
32	Xã Vật Lại	3077,74	731.313	10.080	3,3
33	Xã Cổ Đô	2757,43	260.915	4.186	1,5
34	Xã Bất Bạt	3576,32	1.153.600	14.804	4,1
35	Xã Suối Hai	3953,50	841.209	11.387	2,9
36	Xã Ba Vì	6898,62	244.993	13.283	1,9
37	Xã Yên Bài	5107,35	304.959	11.603	2,3
38	Xã Đoài Phương	2029,44	600.956	7.132	3,5

STT	Xã, phường	Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2030 (ha)	Tổng đàn	Đơn vị vật nuôi	Mật độ chăn nuôi (ĐVN/ha)
39	Xã Phúc Thọ	2387,81	1.088.490	8.326	3,5
40	Xã Phúc Lộc	1831,36	316.389	7.178	3,9
41	Xã Hát Môn	1596,16	417.050	5.671	3,6
42	Xã Thạch Thất	1904,52	303.045	3.181	1,7
43	Xã Hạ Bằng	1707,61	222.668	2.443	1,4
44	Xã Tây Phương	1591,14	129.458	1.106	0,7
45	Xã Hòa Lạc	40,49	21.840	141	3,5
46	Xã Yên Xuân	5208,08	251.415	6.149	1,2
47	Xã Quốc Oai	1295,67	223.974	2.007	1,5
48	Xã Hưng Đạo	1329,63	419.069	2.294	1,7
49	Xã Kiều Phú	1865,49	1.013.093	4.507	2,4
50	Xã Phú Cát	2618,67	1.097.505	7.398	2,8
51	Xã Hoài Đức	555,55	20.740	158	0,3
52	Xã Dương Hòa	914,17	162.744	2.620	2,9
53	Xã Sơn Đồng	751,07	21.535	921	1,2
54	Xã An Khánh	1403,54	79.198	544	0,4
55	Xã Đan Phượng	680,04	39.105	1.363	2,0
56	Xã Ô Diên	1257,32	51.895	3.018	2,4
57	Xã Liên Minh	1231,41	137.816	4.967	4,0
58	Xã Gia Lâm	496,21	37.969	336	0,7
59	Xã Thuận An	1431,00	144.250	4.520	3,2
60	Xã Bát Tràng	825,35	23.655	2.341	2,8
61	Xã Phù Đổng	2050,13	112.340	3.622	1,8
62	Xã Thư Lâm	2375,71	1.231.208	8.791	3,7
63	Xã Đông Anh	1974,80	120.835	1.545	0,8
64	Xã Phúc Thịnh	2207,34	254.475	2.609	1,2
65	Xã Thiên Lộc	1013,98	969.776	1.170	1,2
66	Xã Vĩnh Thanh	784,47	21.805	391	0,5
67	Xã Mê Linh	1604,86	849.560	2.043	1,3
68	Xã Yên Lãng	2850,45	844.110	10.172	3,6
69	Xã Tiến Thắng	2089,07	322.300	6.069	2,9
70	Xã Quang Minh	1279,19	54.230	1.009	0,8
71	Xã Sóc Sơn	3422,37	255.725	4.535	1,3
72	Xã Đa Phúc	3194,43	556.491	9.471	3,0
73	Xã Nội Bài	2437,24	104.423	3.077	1,3
74	Xã Trung Giã	4636,92	425.770	7.246	1,6
75	Xã Kim Anh	2630,76	132.998	2.378	0,9
76	Phường Chương Mỹ	2417,66	743.091	4.803	2,0
Tổng trên toàn Thành phố		172.444	32.088.865	346.744	2,0

